BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG

Số: 1749 /TB-ĐHVL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 10 năm 2025

THÔNG BÁO
Tuyển sinh chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ năm 2026

Trường Đại học Văn Lang thông báo về việc tuyển sinh chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ năm 2026 như sau:

1. **Ngành tuyển sinh:** Khoa học Môi trường (Mã ngành: 9440301)

2. **Phương thức tuyển sinh:** Xét tuyển

3. **Hình thức tuyển sinh:** Trực tiếp *(trong trường hợp không thể tổ chức trực tiếp do ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh, Nhà trường sẽ tổ chức hình thức tuyển sinh trực tuyến hoặc kết hợp trực tiếp với trực tuyến).*

4. **Thời gian tuyển sinh và đăng ký học bổng:** Nhà trường luôn nhận hồ sơ và xét tuyển ngay sau khi ứng viên nộp đầy đủ hồ sơ theo yêu cầu. Ứng viên thực hiện hồ sơ đăng ký học bổng cùng với hồ sơ ứng tuyển chương trình đào tạo tiến sĩ.

5. **Đối tượng tuyển sinh và điều kiện tuyển sinh**

5.1. Yêu cầu chung đối với người dự tuyển

a) Đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên ngành phù hợp, hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù phù hợp với ngành đào tạo tiến sĩ; Ứng viên có thể cần học bổ sung kiến thức theo quy định.

Danh mục ngành phù hợp và môn học bổ sung kiến thức: Xem tại *Phụ lục 01*.

b) Đáp ứng yêu cầu đầu vào theo chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và của chương trình đào tạo tiến sĩ đăng ký dự tuyển;

c) Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu; hoặc bài báo, báo cáo khoa học đã công bố; hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ;

d) Có dự thảo đề cương nghiên cứu và dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa.

5.2. Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài;

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

c) Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quy định tại *Phụ lục 02* của Thông báo này còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ bậc 4 (theo khung năng ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) do Bộ Giáo dục Giáo dục Đào tạo công bố.

5.3. Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ bằng tiếng Việt phải có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài.

6. Hồ sơ dự tuyển

STT	Tên hồ sơ	SL	Quy cách	Ghi chú
1.	Biên nhận hồ sơ tuyển sinh	02	Theo mẫu	Bắt buộc
2.	Đơn đăng ký dự tuyển	01	Theo mẫu	Bắt buộc
3.	Bằng tốt nghiệp đại học	02	Sao y	Bắt buộc
4.	Bảng điểm đại học	02	Sao y	Bắt buộc
5.	Bằng tốt nghiệp thạc sĩ	02	Sao y	Bắt buộc
6.	Bảng điểm tốt nghiệp thạc sĩ	02	Sao y	Bắt buộc
7.	Văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ	02	Sao y	Bắt buộc
8.	Lý lịch học viên	01	Theo mẫu, có xác nhận	Bắt buộc
9.	Lý lịch khoa học	01	Theo mẫu và có xác nhận	Bắt buộc
10.	Minh chứng năng lực nghiên cứu khoa học	01	- Đối với luận văn chương trình định hướng nghiên cứu: thể hiện ở bảng điểm tốt nghiệp; - Đối với đề tài nghiên cứu: bản sao y Quyết định công nhận kết quả thực hiện đề tài hoặc văn bản khác thay thế; - Đối với công bố khoa học: bản sao bìa, mục lục, toàn văn công trình.	Nếu có
11.	Giấy xác nhận thâm niên công tác	01	Mẫu của cơ quan công tác	Nếu có
12.	Đề cương nghiên cứu và dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa	01	Đóng cuốn	Bắt buộc

13.	Thư giới thiệu	01	Có chữ ký xác nhận	Bắt buộc
14.	Căn cước công dân	01	Sao y	Bắt buộc
15.	Hình thẻ	06	Hình màu, mới chụp	Bắt buộc
16.	Giấy khám sức khỏe	01	Bản gốc	Bắt buộc
17.	Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình bổ sung kiến thức	01	Sao y	Nếu có
18.	Công văn cử đi học của cơ quan	01	Mẫu của cơ quan công tác	Nếu có
19.	Hồ sơ dự tuyển học bổng	01	Theo mẫu	Nếu có
20.	Hồ sơ chứng minh đối tượng ưu tiên	01	Sao y	Nếu có
21.	Giấy xác nhận văn bằng tương đương của Cục Quản lý Chất lượng	01	Sao y, nếu văn bằng của cơ sở giáo dục nước ngoài cấp	Nếu có
22.	Lý lịch khoa học của người hướng dẫn khoa học	01	Theo mẫu và có xác nhận của cơ quan hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú	Bắt buộc
23.	Minh chứng công bố khoa học của giảng viên hướng dẫn	01	Bản sao bìa, mục lục, toàn văn công trình hoặc một vài trang đầu, một vài trang cuối	Bắt buộc
24.	Biên lai nộp lệ phí xét tuyển	01	Bản sao	Bắt buộc

7. Chính sách miễn giảm học phí và học bổng

7.1. Chính sách giảm học phí

a. Giảm 5% học phí thực đóng sau khi trừ tất cả các khoản miễn giảm, học bổng (nếu có) khi nghiên cứu sinh thanh toán học phí toàn khóa một lần vào đợt đóng học phí đầu tiên theo thông báo. Nghiên cứu sinh nhận học bổng hoặc miễn giảm học phí từ 30% trở lên không áp dụng chính sách này.

b. Giảm 10% học phí toàn khoá cho nghiên cứu sinh thuộc một hoặc nhiều đối tượng sau:

- Cựu sinh viên, cựu học viên Trường Đại học Văn Lang;
- Người dân tộc thiểu số;
- Con của thương binh, bệnh binh, liệt sĩ, nạn nhân chất độc màu da cam;
- Có cha mẹ/con cái, vợ/chồng, anh/chị/em ruột cùng đang học tại VLU.

c. Giảm 30% học phí toàn khóa học cho học viên là thương/bệnh binh hoặc người khuyết tật (nếu có nguyện vọng).

d. Tổng giảm học phí không quá 30% học phí và học viên chỉ được chọn mức miễn giảm cao nhất.

e. Tất cả các khoản miễn giảm học phí đều được áp dụng vào đợt đóng học phí cuối cùng.

7.2. Chính sách học bổng

Ứng viên đủ điều kiện trúng tuyển vào chương trình đào tạo tiến sĩ đều có thể đăng kí ứng tuyển, nhận được học bổng lên đến 100% học phí toàn khóa học, chi tiết tại *Phụ lục 03*.

Kết quả học bổng được Nhà trường xét duyệt và công bố sau khi có dữ liệu trúng tuyển và nhập học.

7.3. Chính sách ưu đãi khác

Ngoài các mức miễn giảm hoặc học bổng nêu trong Mục 7.1, Mục 7.2, nghiên cứu sinh là nữ, người khuyết tật, thương binh/bệnh binh hoặc dân tộc thiểu số được nhận thêm học bổng khuyến khích 5% học phí toàn khóa (nhưng tổng cộng không vượt quá 30% học phí toàn khóa đối với trường hợp được miễn giảm; hoặc không vượt quá 100% học phí đối với trường hợp nhận học bổng).

8. Lệ phí, học phí

STT	Khoản mục	Số tiền	Diễn giải
1	Lệ phí xét tuyển	500.000 đồng	Nộp khi nộp hồ sơ dự tuyển.
2	Lệ phí nhập học	1.000.000 đồng	Nghiên cứu sinh nộp cùng với học phí học kỳ đầu. Lệ phí được sử dụng cho các công tác tổ chức nhập học, cấp thẻ học viên, thư viện điện tử.
3	Học phí học bổ sung kiến thức (nếu có)	1.500.000 đồng/môn	Tùy theo số môn bổ sung kiến thức.
4	Học phí toàn khóa và đóng theo từng năm học	145.000.000 đồng	Năm 1: 50.000.000 đồng Năm 2: 45.000.000 đồng Năm 3: 50.000.000 đồng

Ứng viên nộp lệ phí, học phí tuyển sinh trực tiếp tại Phòng Kế toán hoặc chuyển khoản đến số tài khoản của Nhà trường, theo thông tin sau:

- Tên tài khoản: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG**
- Số tài khoản: **1602201363522**
- Ngân hàng thụ hưởng: **Ngân hàng Agribank CN3 - HCM**
- Nội dung chuyển khoản: **SDH - Họ và tên - Số điện thoại - Lệ phí/học phí tiến sĩ**

Lưu ý: Nhà trường không hoàn lại lệ phí vì bất kỳ lý do gì. Trong trường hợp có lý do hợp lý, học viên có thể làm đơn xin rút học phí. Chính sách rút học phí theo quy định của trường.

9. Điều kiện trúng tuyển

Căn cứ vào chỉ tiêu tuyển sinh, Hội đồng tuyển sinh sẽ quyết định danh sách thí sinh trúng tuyển.

Trong trường hợp số lượng ứng viên đủ điều kiện trúng tuyển theo quy định nhiều hơn chỉ tiêu tuyển sinh, Hội đồng tuyển sinh có thể xem xét các tiêu chí bổ sung gồm:

- Ưu tiên ứng viên đã tốt nghiệp trình độ cao hơn,
- Ưu tiên ứng viên có nhiều kinh nghiệm nghiên cứu khoa học hơn.

10. Hình thức, thời gian, địa điểm học tập

- **Hình thức đào tạo:** Chính quy tập trung.

- **Thời gian đào tạo:**

+ Thời gian đào tạo chuẩn của nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ: 03 năm;

+ Thời gian đào tạo chuẩn của nghiên cứu sinh có bằng đại học: 04 năm;

+ Tổng thời gian đào tạo không vượt quá 06 năm (72 tháng) tính từ ngày quyết định công nhận nghiên cứu sinh có hiệu lực đến thời điểm hoàn thành các thủ tục trình luận án cho Trường, trước khi thực hiện quy trình phản biện độc lập và thành lập Hội đồng đánh giá luận án.

- **Thời gian học:** Tối trong tuần, Thứ Bảy, Chủ nhật.

Sáng: 8h30'-11h30'; Chiều: 13h30'-16h30'; Tối: 18h00'- 21h00' hoặc 18h30'-21h30'.

- **Địa điểm học:**

+ Cơ sở chính: Số 69/68 Đặng Thuỳ Trâm, P. Bình Lợi Trung, Tp. Hồ Chí Minh,

+ Cơ sở 1: Số 45 Nguyễn Khắc Nhu, P. Cầu Ông Lãnh, Tp. Hồ Chí Minh,

+ Cơ sở 2: Số 233A Phan Văn Trị, P. P. Bình Lợi Trung, Tp. Hồ Chí Minh.

11. Thông tin liên hệ nộp hồ sơ: Viện Sau đại học - Trường Đại học Văn Lang

- **Điện thoại:** 0287 101 6869 hoặc 0988 48 6869
- **Email:** *tuyensinh.sdh@vlu.edu.vn*
- **Website:** *saudaihoc.vlu.edu.vn*
- **Địa chỉ:** Phòng 2.01, Toà nhà A, Cơ sở chính Trường Đại học Văn Lang, số 69/68 Đường Đặng Thùy Trâm, Phường Bình Lợi Trung, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nơi nhận:
- Chủ tịch HĐT;
- VP. Ban Giám hiệu;
- Các Khoa, Viện, Phòng, Ban;
- Thông báo trên trang thông tin điện tử;
- Lưu: P.HC&QTNNL, V.SĐH.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG

PGS.TS. Trần Thị Mỹ Diệu

Phụ lục 01

Danh mục ngành phù hợp và học phần bổ sung kiến thức

(Kèm theo Thông báo số 1749 /TB-ĐHVL, ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Trường Đại học Văn Lang)

Những trường hợp tên ngành cụ thể không nằm trong danh sách dưới đây, dựa trên bảng điểm của ứng viên, Hội đồng tuyển sinh xem xét từng trường hợp.

Bảng 1. Danh mục ngành phù hợp và học phần bổ sung kiến thức

STT	Nhóm ngành	Tên ngành cụ thể	Học phần bổ sung kiến thức
Ứng viên có bằng thạc sĩ			
1.	Khoa học môi trường (84403)	Khoa học môi trường (8440301)	Thí sinh không cần học bổ sung kiến thức
2.	Quản lý tài nguyên và môi trường (88501)	Quản lý tài nguyên và môi trường (8850101)	
		Quản lý đất đai (8850103)	
		Quản lý biển đảo và đới bờ (8850104)	
3.	Bảo hộ lao động (8900103)	Bảo hộ lao động (8900103)	
4.	Kỹ thuật hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường (85203)	Kỹ thuật hóa học (8520301)	
		Kỹ thuật vật liệu (8520309)	
		Kỹ thuật môi trường (8520320)	
5.	Khoa học vật chất (84401)	Hóa môi trường (8440120)	
		Vật lý nguyên tử và hạt nhân (8440106)	
		Khoa học vật liệu (8440122)	
6.	Khoa học trái đất (84402)	Địa chất học (8440201)	
		Khoáng vật học và địa hóa học (8440205)	
		Địa vật lý (8440210)	
		Bản đồ, viễn thám, và hệ thống địa lý (8440214)	
		Địa lý tự nhiên (8440217)	
		Địa lý tài nguyên và môi trường (8440220)	
		Khí tượng và khí hậu học (8440222)	
		Thủy văn học (8440224)	
		Hải dương học (8440228)	

STT	Nhóm ngành	Tên ngành cụ thể	Học phần bổ sung kiến thức
7.	Kỹ thuật địa chất, vật lý và trắc địa (85205)	Kỹ thuật địa chất (8520501)	Tùy vào định hướng nghiên cứu, hội đồng bảo vệ đề cương sẽ quyết định các môn học bổ sung kiến thức.
		Kỹ thuật địa vật lý (8520502)	
		Kỹ thuật trắc địa - bản đồ (8520503)	
8.	Sinh học (84201)	Sinh học (8420101)	
		Sinh thái học (8420120)	
9.	Sinh học ứng dụng (84202)	Công nghệ sinh học (8420201)	
10.	Quản lý công nghiệp (85106)	Quản lý công nghiệp (8510601)	
		Quản lý năng lượng (8510602)	
		Logistic và quản lý chuỗi cung ứng (8510605)	
11.	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật (85201)	Kỹ thuật nhiệt (8520115)	
		Kỹ thuật năng lượng (8520135)	
12.	Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống (85401)	Công nghệ thực phẩm (8520101)	
13.	Kiến trúc và quy hoạch (85801)	Kiến trúc (8580101)	
		Quy hoạch vùng và đô thị (8580105)	
		Quy hoạch đô thị và công trình (8580106)	
		Đô thị học (8580112)	
14.	Xây dựng (85802)	Kỹ thuật xây dựng (8580201)	
		Địa kỹ thuật xây dựng (8580211)	
		Kỹ thuật tài nguyên nước (8580212)	
		Kỹ thuật cấp thoát nước (8580213)	
15.	Quản lý xây dựng (85803)	Quản lý xây dựng (8580302)	
16.	Nông nghiệp (86201)	Khoa học đất (8620103)	
		Phát triển nông thôn (8620116)	
17.	Lâm nghiệp (86202)	Quản lý tài nguyên rừng (8620211)	
18.	Thủy sản (86203)	Quản lý thủy sản (8620305)	
19.	Công nghệ thông tin (84802)	Công nghệ thông tin (8480201)	
20.	Y tế công cộng (87207)	Y tế công cộng (8720701)	

STT	Nhóm ngành	Tên ngành cụ thể	Học phần bổ sung kiến thức
Ứng viên tốt nghiệp đại học loại giỏi trở lên			
21.	Kỹ thuật hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường (75203)	Kỹ thuật môi trường (7520320)	Tùy vào định hướng nghiên cứu, hội đồng bảo vệ đề cương sẽ quyết định các môn học bổ sung kiến thức.
22.	Khoa học môi trường (74403)	Khoa học môi trường (7440301)	
23.	Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường (75104)	Công nghệ kỹ thuật môi trường (7510406)	
24.	Quản lý tài nguyên và môi trường (78501)	Quản lý tài nguyên và môi trường (7850101)	

Phụ lục 2

Bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương Bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam áp dụng trong tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ

(Kèm theo Thông báo số 1749/TB-ĐHVL, ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Trường Đại học Văn Lang)

Trường Đại học Văn Lang công nhận các chứng chỉ trong thời hạn sử dụng được liệt kê trong bảng dưới đây cho việc xét tuyển đầu vào và xét tốt nghiệp chương trình đào tạo tiến sĩ.

Bảng 2. Các chứng chỉ ngoại ngữ áp dụng trong tuyển sinh và đào tạo tiến sĩ

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ	Thời hạn	Bậc 4
1	Tiếng Anh	VSTEP	Không thời hạn	Bậc 4
		TOEFL iBT	02 năm	46 - 93
		CEFR	Không thời hạn	B2
		IELTS Test Report Form	02 năm	5.5 - 6.5
		Cambridge Assessment English	Không thời hạn	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160 - 179
		Cambridge	Không thời hạn	FCE
		TOEIC (4 kỹ năng)	02 năm	Nghe: 400 - 489 Đọc: 385 - 454 Nói: 160 - 179 Viết: 150 -179
		Aptis/ Aptis ESOL International Certificate	Không thời hạn	B2
		Pearson English International Certificate (PEIC)	Không thời hạn	Level 3
		Pearson Test of English Academic (PTE Academic)	02 năm	59-75
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance francaise diplomas	Không thời hạn	TCF: 400-499 văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
		Goethe - Institut	Không thời hạn	Goethe-Zertifikat B2

3	Tiếng Đức	The German TestDaF language certificate	Không thời hạn	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	02 năm	HSK Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	Không thời hạn	N3
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному	Không thời hạn	ТРКИ-2

Trường Đại học Văn Lang chỉ chấp nhận các Chứng chỉ ngoại ngữ trong bảng trên được các Đơn vị liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ mà Bộ Giáo dục Đào tạo cho phép. Có thể tra cứu các Đơn vị trên cổng thông tin của Bộ Giáo dục Đào tạo. (*https://vqa.moet.gov.vn/vi/thong-bao-quan-ly-vb-cc/thong-bao/danh-sach-don-vi-duoc-phe-duyet-lien-ket-to-chuc-thi-cap-chung-chi-nang-luc-ngoai-ngu-cua-nuoc-ngoai-33.html* hoặc *https://vqa.moet.gov.vn/vi/news/tin-tuc-su-kien/danh-sach-cac-don-vi-to-chuc-thi-danh-gia-nang-luc-tieng-anh-theo-khung-nang-luc-ngoai-ngu-6-bac-dung-cho-viet-nam-101.html*).

Phụ lục 3
Điều kiện dự tuyển học bổng và cam kết học bổng tiến sĩ

(Kèm theo Thông báo số 1749 /TB-ĐHVL, ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Trường Đại học Văn Lang)

1. Điều kiện nhận và duy trì học bổng

- Tất cả nghiên cứu sinh đều có thể đăng ký ứng tuyển nhận học bổng đến 100% học phí toàn khóa.

- Nghiên cứu sinh cần cam kết thực hiện đúng tiến độ đào tạo được thể hiện trong Kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa căn cứ theo Quyết định công nhận trúng tuyển;

- Cam kết nghiên cứu và công bố khoa học vượt chuẩn điều kiện đầu ra tiến sĩ.

- Có đăng ký học bổng trên app VLU SDH – Financial Aid for Approvers:

https://vnshort.com/G4HA

2. Cách tính học bổng

- Vị trí tác giả của công bố khoa học: Tác giả chính, chủ nhiệm đề tài, chủ biên, tác giả chính của bằng sáng chế.

- Tính học bổng dựa trên các sản phẩm nghiên cứu và công bố khoa học mà nghiên cứu sinh cam kết vượt chuẩn đầu ra tiến sĩ. Tỉ lệ học bổng căn cứ theo chất lượng sản phẩm nghiên cứu công bố khoa học và được thể hiện ở Bảng 3.

- Nghiên cứu sinh có thể đăng ký nhiều loại sản phẩm nghiên cứu và công bố khoa học khác nhau. Tỉ lệ học bổng là tổng tỉ lệ các sản phẩm và không quá 100% học phí.

- Cách ghi tên đơn vị, địa chỉ, email của người học phải theo đúng quy định của Nhà trường. Email do Trường Đại học Văn Lang cung cấp. Cách ghi địa chỉ tuỳ theo ngôn ngữ, cơ bản như sau:

Khoa..., Trường Đại học Văn Lang, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Department/Faculty of..., Van Lang University, Ho Chi Minh City, Vietnam.

- Học bổng được cấu hình theo từng đợt đóng học phí. Học phí nghiên cứu sinh cần đóng là phần còn lại sau khi khấu trừ học bổng theo từng đợt đóng. Phần khấu trừ học bổng sẽ được ghi nợ trên hệ thống kế toán của trường.

- Nhà trường rà soát việc thực hiện cam kết học bổng trước mỗi đợt đóng học phí và trước khi xét tốt nghiệp cho người học. Người học thực hiện đầy đủ cam kết học bổng hoặc các khoản thu hồi học bổng thì phần ghi nợ do khấu trừ học bổng sẽ được xoá nợ trên hệ thống kế toán. Người học không thực hiện việc thu hồi học bổng theo yêu cầu của Nhà trường thì được xem là chưa hoàn thành nghĩa vụ tài chính nên chưa được xét và công nhận tốt nghiệp theo quy định.

- Mức khen thưởng và thu hồi học bổng được căn cứ theo điểm học bổng được ghi nhận ở Bảng 3 và chính sách nghiên cứu khoa học chung của toàn trường.

3. Nguyên tắc xử lý tình huống học viên không thực hiện đúng cam kết

3.1. Hoàn thành điều kiện duy trì học bổng, không có công trình khoa học được công bố: Thu hồi lại 80% học bổng.

3.2. Nghiên cứu sinh hoàn thành điều kiện duy trì, công bố khoa học mức **cao/thấp** hơn cam kết: Nhà trường tính toán lại học bổng để khen thưởng/thu hồi một phần học bổng theo trọng số ở Bảng 3.

VD: Nghiên cứu sinh đăng ký sản phẩm là mức 5 (20 %) nhưng công bố khoa học được mức 1 (100 %). Học bổng của A được tính lại tại học bổng ở mức 1, tức là khen thưởng phần vượt trội (80%).

Ngược lại, Nghiên cứu sinh đăng ký mức 1 (100%) nhưng công bố khoa học ở mức 5 (20 %). Học bổng của A được tính lại tại học bổng ở mức 5, tức là bị thu hồi phần điểm không đạt được (80%).

3.3. Nghiên cứu sinh được nhận học bổng nhưng nghỉ học: Người học phải hoàn lại các khoản học bổng đã nhận.

3.4. Vị trí tác giả của công bố khoa học: Trường hợp nghiên cứu sinh chỉ có công bố với cương vị đồng tác giả, Nhà trường sẽ thu hồi học bổng theo công thức: 20% học bổng sẽ áp dụng cho tác giả chính; 80% học bổng còn lại sẽ chia đều cho các đồng tác giả. Mức học bổng căn cứ theo Bảng 3.

VD: Nghiên cứu sinh công bố khoa học ở mức 1, với học bổng là 100% học phí nhưng chỉ công bố được với cương vị đồng tác giả và bài báo có 4 đồng tác giả. Cách tính học bổng lại của A sẽ là: 100*0.8/4=20. Nhà trường sẽ thu hồi 80% học bổng chênh lệch.

Bảng 3. Cam kết công bố khoa học sau khi trúng tuyển tiến sĩ

STT	Cam kết NCKH xếp theo thứ tự từ cao xuống thấp
1.	- Tác giả chính, công bố khoa học được Hội đồng chức danh giáo sư nhà nước tính đến 2.0 điểm *hoặc* - Chủ trì đề tài nghiên cứu khoa học quốc tế *hoặc* - Tác giả bằng sáng chế thuộc loại Utility *hoặc* loại Design *hoặc* loại Plant được công nhận bởi USPTO và Cục sở hữu trí tuệ Việt Nam *hoặc* - Tác giả bằng sáng chế được công nhận bởi EPO và Cục sở hữu trí tuệ Việt Nam.
2.	- Tác giả chính, công bố được HĐGSNN tính đến 1.5 điểm trở lên *hoặc* - Chủ trì đề tài nghiên cứu khoa học quốc gia *hoặc* - Tác giả bằng sáng chế được công nhận bởi Cục sở hữu trí tuệ Việt Nam.
3.	- Tác giả chính, công bố bằng tiếng nước ngoài được HĐGSNN tính đến 1.0 điểm trở lên *hoặc* - Chủ trì đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh/thành/Bộ *hoặc* - Chủ trì đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường với sản phẩm là Tác giả chính, công bố bằng tiếng nước ngoài được HĐGSNN tính đến 0.75 điểm trở lên *hoặc* - Chủ biên sách tham khảo trở lên.

4.	- Tác giả chính, công bố bằng tiếng nước ngoài được HĐGSNN tính đến 0.75 điểm trở lên *hoặc* - Chủ trì đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường với sản phẩm là Tác giả chính, công bố được HĐGSNN tính đến 0.5 điểm trở lên.
5.	- Tác giả chính, công bố được HĐGSNN tính đến 0.75 điểm trở lên *hoặc* - Chủ trì đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường với sản phẩm Tác giả chính, công bố được HĐGSNN tính đến 0.25 điểm trở lên.